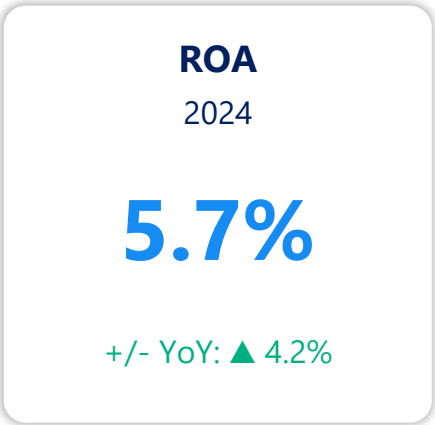
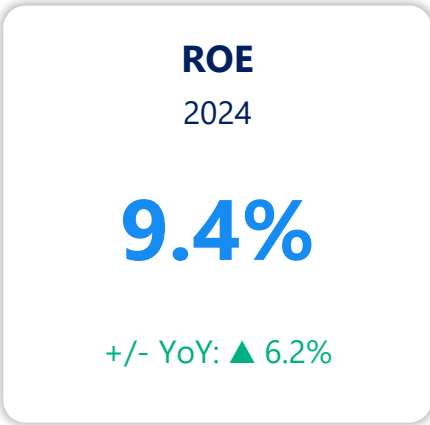
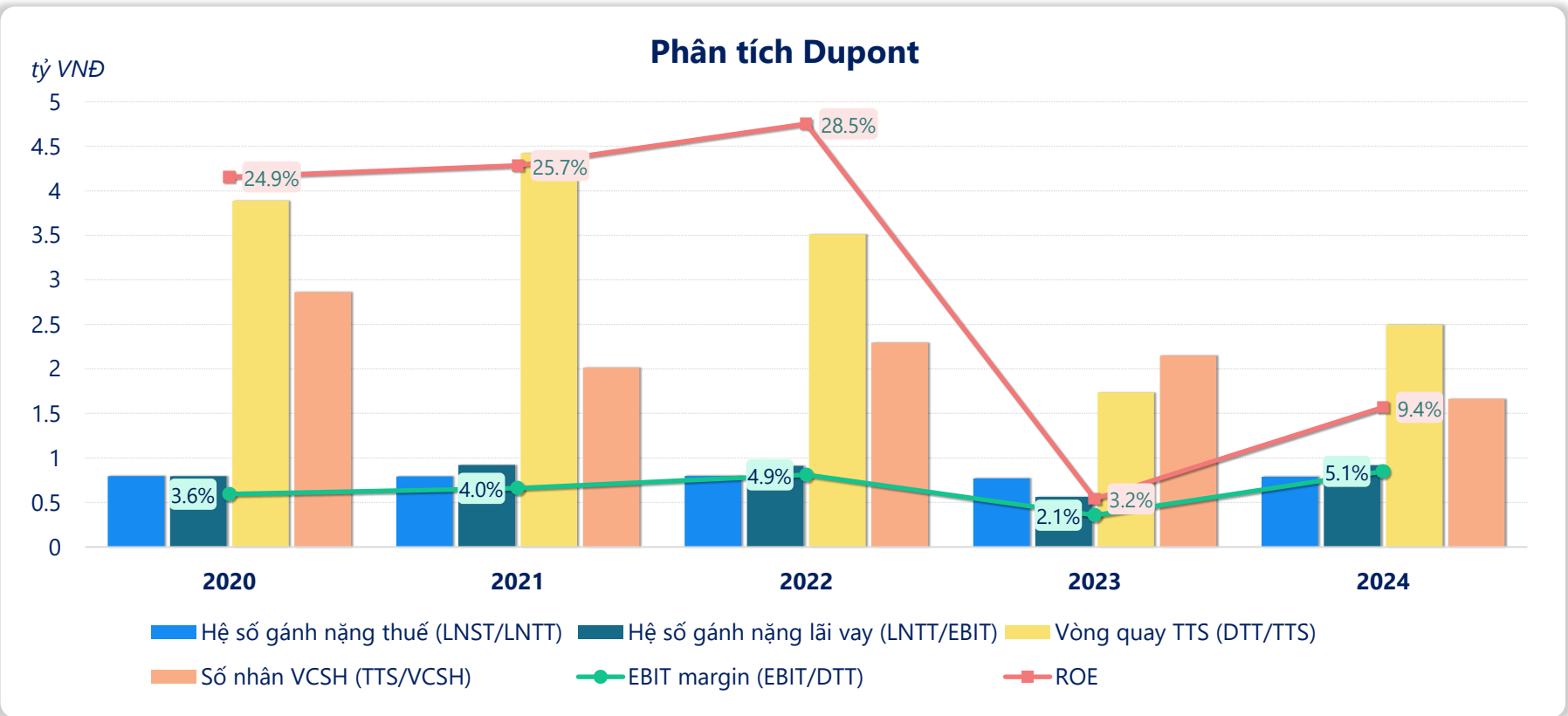
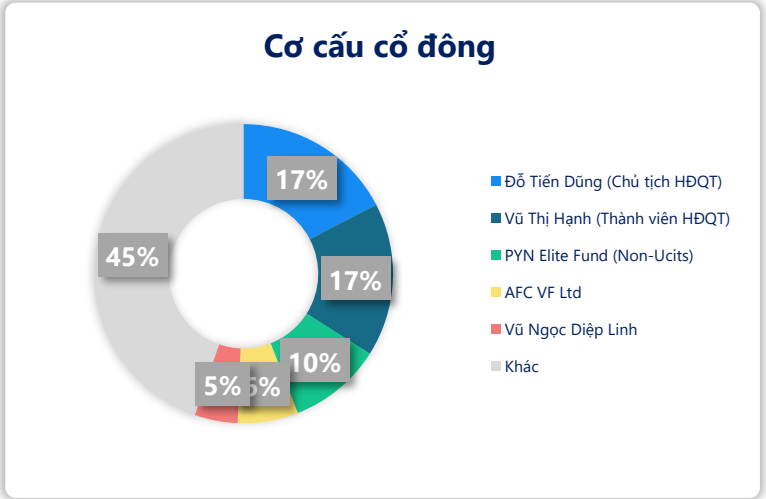


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

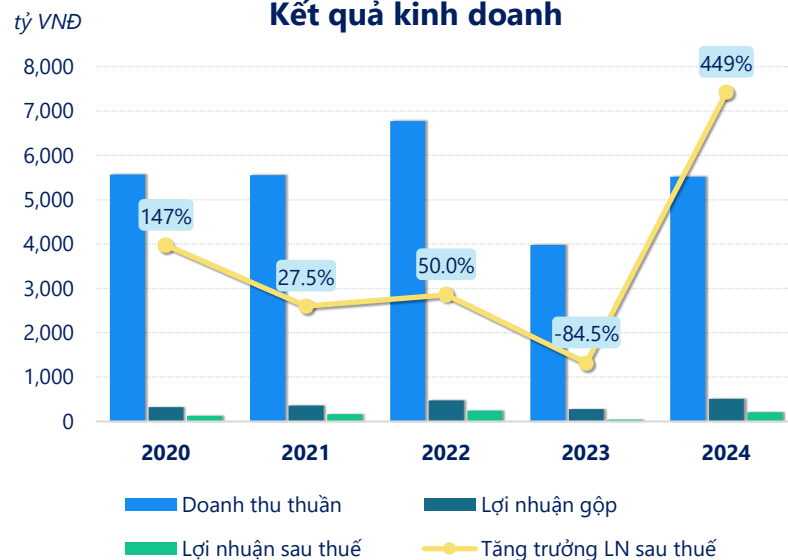
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,911 - 17,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,821
Số lượng CPLH (CP)		107,439,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,432,460
Sở hữu nước ngoài		23.6%
Beta		1.18
EPS		1,163
P/E		14.6

	YTD	1T	3T	6T
HAX		9.4%	3.4%	4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

Kết quả kinh doanh

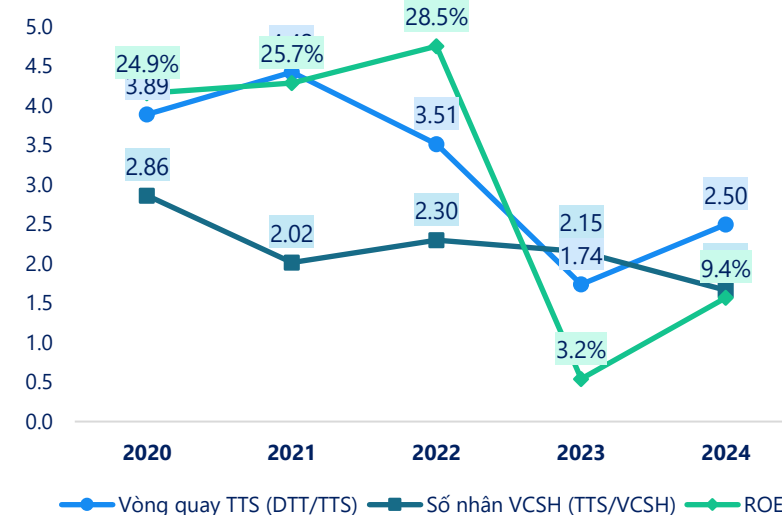


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.10%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

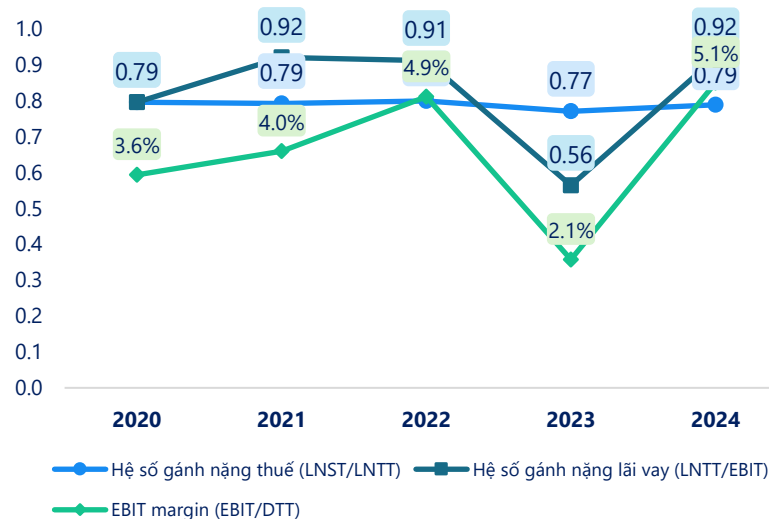
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HAX** ghi nhận doanh thu thuần **5,513** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **203.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.5%** và **tăng 449%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



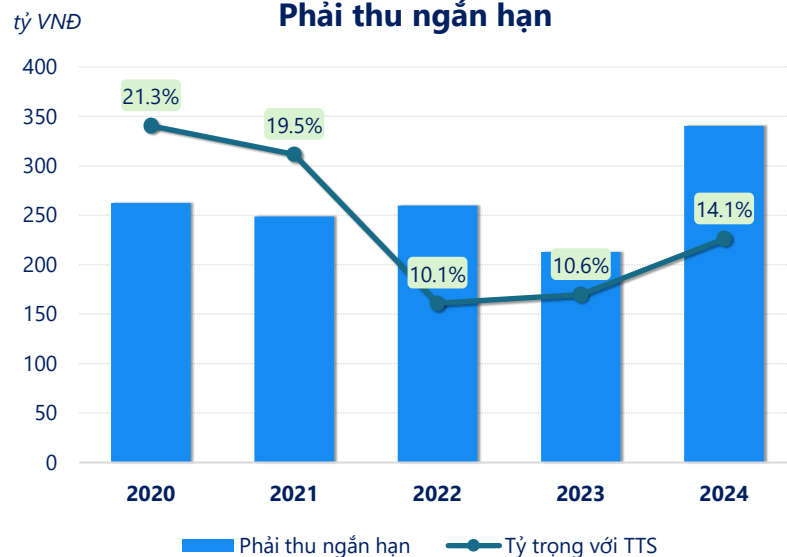
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.50**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

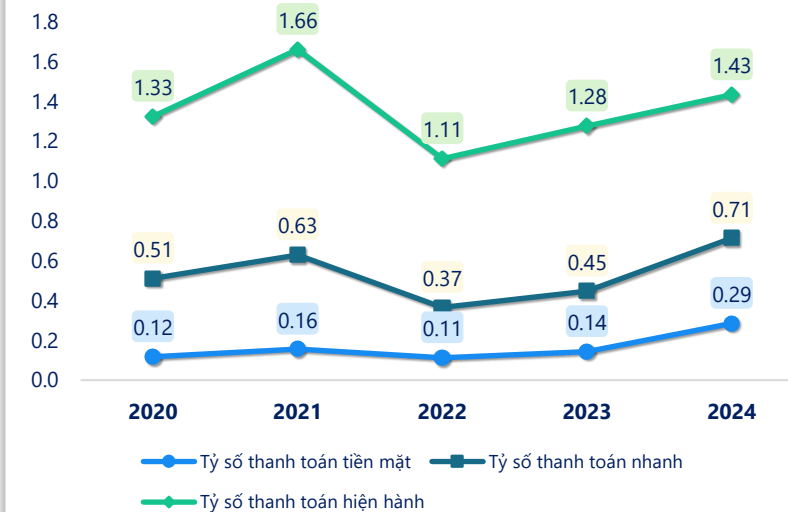
Phải thu ngắn hạn



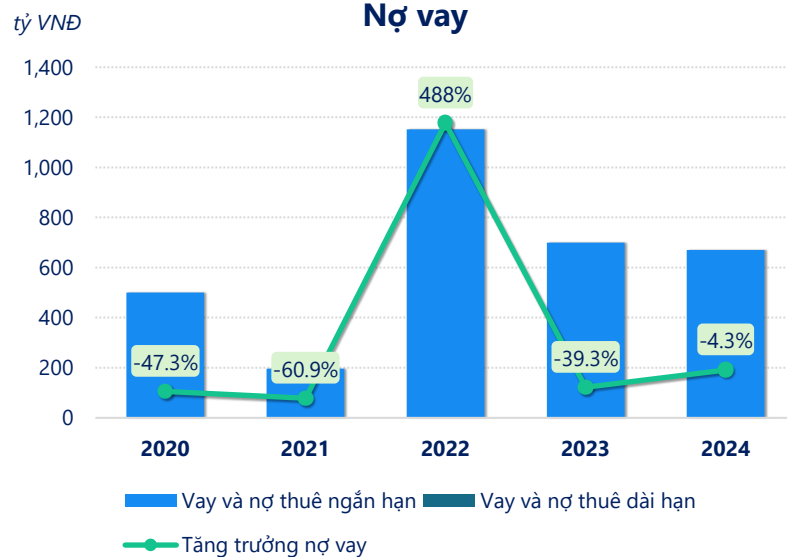
Hàng tồn kho



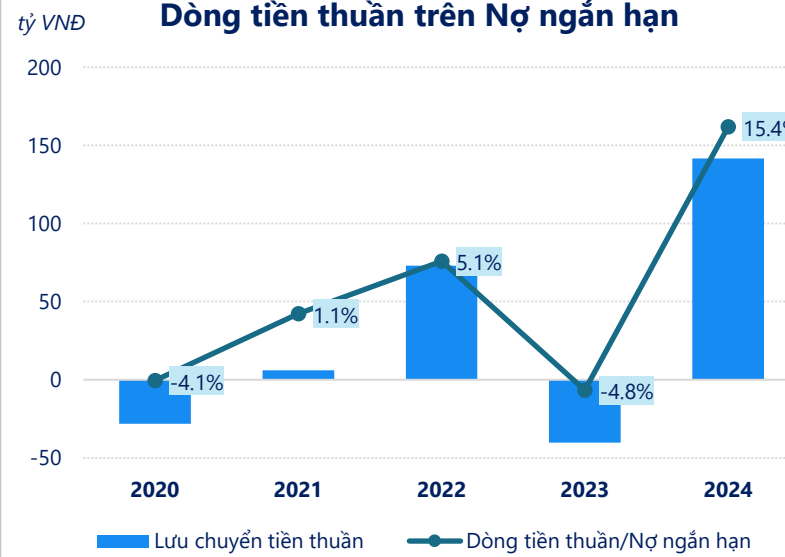
Chỉ số thanh khoản



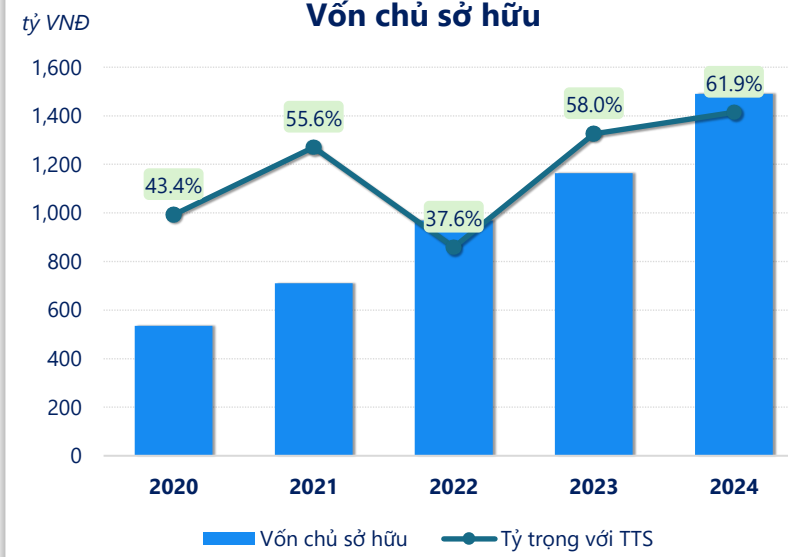
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,407	2,006	20.0%
Tài sản ngắn hạn	1,316	1,072	22.8%
Tiền và tương đương tiền	262	120	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	340	213	59.9%
Hàng tồn kho	661	696	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	49.8	42.6	16.9%
Tài sản dài hạn	1,091	935	16.8%
Phải thu dài hạn	6.24	4.76	30.9%
Tài sản cố định	464	381	21.6%
Bất động sản đầu tư	542	469	15.5%
Tài sản dở dang	1.86	1.25	48.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.7	17.8	61.2%
Lợi thế thương mại	49.2	60.2	-18.4%
Nợ phải trả	916	842	8.8%
Nợ ngắn hạn	916	839	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	670	700	-4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.3	44.7	122%
Nợ dài hạn	0.54	2.85	-81.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,491	1,164	28.1%
Vốn chủ sở hữu	1,491	1,164	28.1%
Vốn điều lệ	1,074	934	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,570	5,551	6,775	3,982	5,513
Giá vốn hàng bán	5,248	5,195	6,302	3,705	5,001
Lợi nhuận gộp	321	357	473	277	512
Doanh thu HĐTC	2.78	0.51	23.9	0.58	0.70
Chi phí TC	40.7	17.6	29.3	37.3	22.8
Chi phí lãi vay	40.7	17.6	29.2	37.2	22.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	114	119	144	145	208
Chi phí QLDN	53.4	47.8	64.3	76.2	104
LN thuần từ HĐKD	116	173	260	19.0	178
Lợi nhuận khác	42.0	28.8	40.4	29.2	80.4
LN trước thuế	158	202	300	48.1	258
Lợi nhuận sau thuế	125	160	240	37.1	204
LNST của CĐ cty mẹ	125	160	239	34.6	125

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	422	336	-665	433	363
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-42.3	-373	0.77	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-503	-287	1,111	-474	-61.4
Tiền đầu kỳ	110	81.5	87.6	160	120
Lưu chuyển tiền thuần	-28.2	6.10	72.9	-40.3	142
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.5	87.6	160	120	262